KPMG

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính
tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số

116/GP-UBCK	ngày 9 tháng 12 năm 2013
112/GPĐC-UBCK	ngày 18 tháng 11 năm 2022
21/GPĐC-UBCK	ngày 4 tháng 4 năm 2024
75/GPĐC-UBCK	ngày 14 tháng 10 năm 2024
01/GPĐC-UBCK	ngày 3 tháng 1 năm 2025
116/GPĐC-UBCK	ngày 24 tháng 10 năm 2025
127/GPĐC-UBCK	ngày 27 tháng 11 năm 2025
25/GPĐC-UBCK	ngày 9 tháng 2 năm 2026
43/GPĐC-UBCK	ngày 8 tháng 4 năm 2026
63/GPĐC-UBCK	ngày 1 tháng 6 năm 2026

Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán của Công ty đã được điều chỉnh nhiều lần, và lần điều chỉnh gần đây nhất là GPHĐKDCK số 63/GPĐC-UBCK ngày 1 tháng 6 năm 2026.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp

0106393583 ngày 9 tháng 12 năm 2013

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội nay là Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính Hà Nội cấp.

Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp thay đổi lần thứ 12 do Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính Hà Nội cấp ngày 8 tháng 6 năm 2026.

Hội đồng Quản trị

Ông Phan Phương Anh	Chủ tịch *(từ ngày 26 tháng 3 năm 2026)*
Ông Lê Viết Hải	Chủ tịch *(đến ngày 26 tháng 3 năm 2026)*
Ông Phan Phương Anh	Phó Chủ tịch *(đến ngày 26 tháng 3 năm 2026)*
Ông Hoàng Hà	Thành viên *(từ ngày 26 tháng 3 năm 2026)*
Ông Phạm Thế Anh	Thành viên HĐQT độc lập
Bà Nguyễn Minh Hằng	Thành viên
Ông Phạm Xuân Thanh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Phạm Thị Hoa	Trưởng Ban
Bà Vũ Thị Hương	Thành viên
Bà Lê Thu Trang	Thành viên

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Thông tin về Công ty

Ban Tổng Giám đốc	Ông Hoàng Hà	Tổng Giám đốc *(từ ngày 26 tháng 3 năm 2026)*
	Ông Phan Phương Anh	Tổng Giám đốc *(đến ngày 26 tháng 3 năm 2026)*
	Bà Phùng Thị Thanh Hà	Phó Tổng Giám đốc
	Ông Lê Thành Nam	Phó Tổng Giám đốc
	Bà Phạm Thị Kim Ngân	Phó Tổng Giám đốc
Người đại diện theo pháp luật	Ông Phan Phương Anh	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Trụ sở đăng ký	Khu vực 1 – Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa Hà Nội, Việt Nam	
Công ty Kiểm toán	Công ty TNHH KPMG Việt Nam	

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
V/v: Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước

BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

Chúng tôi cam đoan rằng:

(1) Báo cáo được xây dựng trên cơ sở số liệu được cập nhật tại ngày lập báo cáo theo quy định tại Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91;

(2) Đối với những vấn đề có thể ảnh hưởng đến tình hình tài chính của Công ty phát sinh sau ngày lập báo cáo này, chúng tôi sẽ cập nhật trong kỳ báo cáo tiếp theo; và

(3) Chúng tôi xin hoàn toàn chịu trách nhiệm trước Pháp luật về tính chính xác và trung thực của nội dung báo cáo.

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng	**Trưởng phòng Kiểm soát tuân thủ**	**Chủ tịch Hội đồng Quản trị**
Nguyễn Văn Học	Lưu Trung Hướng	Phan Phương Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Công ty TNHH KPMG
Tầng 46, Keangnam Landmark 72,
Đường Phạm Hùng, Phường Yên Hòa,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam
+84 (24) 3946 1600 | kpmg.com.vn

BÁO CÁO SOÁT XÉT ĐỐI VỚI BÁO CÁO TỶ LỆ AN TOÀN TÀI CHÍNH

Kính gửi Hội đồng Quản trị
Công ty Cổ phần Chứng khoán MB

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 ("Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính") bao gồm các thuyết minh kèm theo được Ban lãnh đạo Công ty phê duyệt phát hành vào ngày 27 tháng 7 năm 2026, được trình bày từ trang 6 đến trang 37.

Trách nhiệm của Ban lãnh đạo

Ban lãnh đạo Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hay nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – *Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.*

Công việc soát xét Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề liên quan đến Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Công ty TNHH KPMG, một công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên được thành lập tại Việt Nam và là công ty thành viên trong tổ chức toàn cầu của các công ty KPMG độc lập, liên kết với KPMG International Limited, một công ty trách nhiệm hữu hạn theo bảo lãnh được thành lập tại Vương Quốc Anh. Tất cả các quyền được bảo hộ.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 của Công ty Cổ phần Chứng khoán MB không được lập, trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với các quy định của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính quy định về chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91.

Cơ sở lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và Hạn chế sử dụng

Chúng tôi lưu ý người đọc đến Thuyết minh 2 của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính trong đó có mô tả về cơ sở lập báo cáo. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các quy định của Thông tư số 91 và Thông tư 102. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không thích hợp để sử dụng cho mục đích khác. Báo cáo soát xét của chúng tôi chỉ nhằm mục đích để Công ty nộp cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và công bố thông tin theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 và không nhằm sử dụng cho bất kỳ mục đích nào khác.

Công ty TNHH KPMG
Việt Nam
Báo cáo soát xét số: 26-02-00170-26-2

CÔNG TY TNHH KPMG

Đàm Xuân Lâm
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 0861-2023-007-1
Phó Tổng Giám đốc

Lê Nhật Vương
Giấy chứng nhận Đăng ký Hành nghề
Kiểm toán số 3849-2022-007-1

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2026

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB
Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

STT	Các chỉ tiêu	Thuyết minh	30/6/2026
1	Tổng giá trị rủi ro thị trường (VND)	5(a)	1.239.456.729.092
2	Tổng giá trị rủi ro thanh toán (VND)	5(b)	480.168.353.207
3	Tổng giá trị rủi ro hoạt động (VND)	5(c)	433.407.413.653
4	**Tổng giá trị rủi ro (4=1+2+3) (VND)**		**2.153.032.495.952**
5	**Vốn khả dụng (5) (VND)**	**4**	**11.623.390.505.459**
6	**Tỷ lệ Vốn khả dụng (6=5/4) (%)**		**540%**

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng	Trưởng phòng Kiểm soát tuân thủ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Văn Học	Lưu Trung Hướng	Phan Phương Anh

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành của Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

(a) Thông tin doanh nghiệp

Công ty Cổ phần Chứng khoán MB ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam.

Công ty được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 116/GP-UBCK lần đầu vào ngày 9 tháng 12 năm 2013 và Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán mới nhất số 63/GPĐC-UBCK được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 1 tháng 6 năm 2026. Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp số 0106393583 đăng ký thay đổi lần thứ 12 ngày 8 tháng 6 năm 2026 do Phòng Đăng ký Kinh doanh và Tài chính Doanh nghiệp thuộc Sở Tài chính Hà Nội cấp.

Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 9 tháng 12 năm 2013 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 3 tháng 4 năm 2026. Cổ phiếu của Công ty (Mã cổ phiếu: MBS) được chính thức đăng ký giao dịch tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội vào ngày 16 tháng 3 năm 2016.

(b) Quy mô vốn

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, vốn điều lệ của Công ty là 10.009.634.510.000 VND.

(c) Hoạt động chính

Các hoạt động chính của Công ty là:

- Môi giới chứng khoán, cho vay và cung cấp dịch vụ;
- Tự doanh chứng khoán;
- Bảo lãnh phát hành chứng khoán;
- Lưu ký chứng khoán; và
- Tư vấn đầu tư chứng khoán.

(d) Số lượng nhân viên

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có 614 nhân viên.

(e) Mạng lưới hoạt động

Công ty có trụ sở chính tại Khu vực 1 – Tầng 7 và 8, Tòa nhà MB, Số 21 Cát Linh, Phường Ô Chợ Dừa, Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty có một (1) trụ sở chính và sáu (6) chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội và Hải Phòng.

2. Cơ sở lập báo cáo

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập để Công ty tuân thủ các yêu cầu của Thông tư số 91/2020/TT-BTC ngày 13 tháng 11 năm 2020 ("Thông tư 91") của Bộ Tài chính quy định chỉ tiêu an toàn tài chính và biện pháp xử lý đối với tổ chức kinh doanh chứng khoán không đáp ứng chỉ tiêu an toàn tài chính và Thông tư số 102/2025/TT-BTC ngày 29 tháng 10 năm 2025 ("Thông tư 102") của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 91. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính và việc sử dụng báo cáo không được thiết kế cho những người không được biết về các nguyên tắc và các yêu cầu của Thông tư 91 và Thông tư 102 về việc lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính áp dụng cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán tại Việt Nam. Do đó, Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính có thể không phù hợp để sử dụng cho mục đích khác.

(b) Cơ sở số liệu tài chính

Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính được lập dựa trên cơ sở số liệu tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho giai đoạn mười hai tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026. Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho giai đoạn sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

(c) Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày báo cáo

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam ("VND"), cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính.

3. Tóm tắt những chính sách chủ yếu được áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính

Sau đây là những chính sách chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo Tỷ lệ An toàn Tài chính này.

(a) Tỷ lệ vốn khả dụng

Tỷ lệ vốn khả dụng của Công ty được xác định theo quy định của Thông tư 91 như sau:

$$\textit{Tỷ lệ vốn khả dụng} = \frac{\textit{Vốn khả dụng}}{\textit{Tổng giá trị rủi ro}} \times 100\%$$

Trong đó, tổng giá trị rủi ro là tổng các giá trị rủi ro thị trường (Thuyết minh 3(c)), giá trị rủi ro thanh toán (Thuyết minh 3(d)) và giá trị rủi ro hoạt động (Thuyết minh 3(e)).

(b) Vốn khả dụng

Vốn khả dụng là vốn chủ sở hữu có thể chuyển đổi thành tiền trong vòng 90 ngày. Vốn khả dụng bao gồm các khoản sau:

- Vốn góp của chủ sở hữu, không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm vốn cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có);
- Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cấu phần vốn;
- Vốn khác của chủ sở hữu;
- Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý;
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ;
- Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ;
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập phù hợp với quy định của pháp luật;
- Lợi nhuận chưa phân phối không bao gồm:

(i) toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i); và

(ii) toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i).

- Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản;
- Năm mươi phần trăm (50%) phần giá trị tăng thêm của tài sản cố định được định giá lại theo quy định của pháp luật (trong trường hợp định giá tăng), hoặc trừ đi toàn bộ phần giá trị giảm đi (trong trường hợp định giá giảm); và
- Vốn khác (nếu có).

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh tăng thêm các khoản mục sau:

- Toàn bộ phần giá trị tăng thêm của các khoản đầu tư, tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ không bao gồm các chứng khoán được phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty cũng như các chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường được xác định theo nguyên tắc như được trình bày tại Thuyết minh 3(c)(i);
- Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu bao gồm:

- Trái phiếu chuyển đổi, cổ phiếu ưu đãi hoàn lại do Công ty phát hành thỏa mãn tất cả những điều kiện sau: có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 5 năm; không được bảo đảm bằng tài sản của chính Công ty; trái phiếu chuyển đổi không được mua lại trước hạn hoặc chỉ được mua lại trước hạn khi điều khoản trái phiếu quy định tổ chức phát hành được mua lại trái phiếu trước hạn theo đề nghị của người sở hữu trái phiếu hoặc mua lại trên thị trường thứ cấp và việc mua lại trái phiếu chuyển đổi này được thực hiện sau khi Công ty báo cáo Ủy ban Chứng khoán Nhà nước; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; trong trường hợp Công ty giải thể, người sở hữu chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; việc điều chỉnh tăng lãi suất, kể cả việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành và được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn trước khi chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông; và đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Các công cụ nợ khác thỏa mãn tất cả những điều kiện sau: là khoản nợ mà trong mọi trường hợp, chủ nợ chỉ được thanh toán sau khi Công ty đã thanh toán cho tất cả các chủ nợ có bảo đảm và không có bảo đảm khác; có kỳ hạn ban đầu tối thiểu là 10 năm; không được đảm bảo bằng tài sản của Công ty; Công ty được ngừng trả lãi và chuyển lãi lũy kế sang năm tiếp theo nếu việc trả lãi dẫn đến kết quả kinh doanh trong năm bị lỗ; chủ nợ chỉ được Công ty trả nợ trước hạn sau khi đã thông báo cho Ủy ban Chứng khoán Nhà nước theo quy định; việc điều chỉnh tăng lãi suất phải đảm bảo như sau: đối với lãi suất cố định, việc điều chỉnh tăng lãi suất cộng thêm vào lãi suất tham chiếu chỉ được thực hiện sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng và chỉ được điều chỉnh 1 lần trong suốt thời hạn của nợ thứ cấp; đối với lãi suất tính theo công thức, công thức không được thay đổi và chỉ được thay đổi biên độ trong công thức (nếu có) 1 lần sau 5 năm kể từ ngày phát hành, ký kết hợp đồng; và đã được đăng ký bổ sung vốn khả dụng với Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

Các khoản nợ có thể chuyển đổi thành vốn chủ sở hữu trên được tính giảm dần theo nguyên tắc sau: Trong thời gian năm (05) năm cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán, sau mỗi năm gần đến hạn thanh toán, giá trị các công cụ nợ này phải khấu trừ 20% giá trị ban đầu; Trong thời hạn bốn (04) quý cuối cùng trước khi đến hạn thanh toán thì sẽ phải khấu trừ tiếp mỗi quý 25% từ phần giá trị còn lại sau khi đã khấu trừ theo quy định nêu trên.

Tổng giá trị các khoản mục tăng thêm được sử dụng để bổ sung vào vốn khả dụng tối đa bằng 50% phần vốn chủ sở hữu.

Vốn khả dụng của Công ty được điều chỉnh giảm các khoản mục sau:

- Giá trị ký quỹ: Trường hợp Công ty có tài sản đảm bảo để ngân hàng thực hiện bảo lãnh thanh toán khi phát hành chứng quyền có bảo đảm thì giá trị giảm trừ là giá trị nhỏ nhất của các giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng và giá trị tài sản đảm bảo được xác định theo nguyên tắc trình bày tại Thuyết minh 3(d)(iii);
- Giá trị tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty có thời hạn còn lại trên chín mươi (90) ngày: Trường hợp tài sản đảm bảo được sử dụng cho nhiều nghĩa vụ của Công ty, khoản giảm trừ được tính theo tỷ lệ tương ứng cho mỗi nghĩa vụ của Công ty (Giá trị còn lại của nghĩa vụ/tài sản đảm bảo);

- Toàn bộ phần giá trị giảm đi của các tài sản tài chính ghi theo giá trị ghi sổ, không bao gồm chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo, trên cơ sở chênh lệch giữa giá trị ghi sổ so với giá thị trường;
- Các chỉ tiêu trong tài sản dài hạn;
- Các chỉ tiêu trong tài sản ngắn hạn bao gồm: chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo tại chỉ tiêu tài sản tài chính ngắn hạn; các khoản trả trước; các khoản phải thu có thời hạn thu hồi hoặc thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày; các khoản tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày và các tài sản ngắn hạn khác;
- Các khoản ngoại trừ, có ý kiến, kết luận trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến (nếu có) trên báo cáo tài chính đã được kiểm toán, soát xét mà chưa được trừ ra khỏi vốn khả dụng theo quy định trên; và
- Trường hợp đối tác đã hoàn toàn mất khả năng thanh toán, toàn bộ khoản thiệt hại tính theo giá trị hợp đồng phải được giảm trừ đi từ vốn khả dụng.

Khi xác định phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng, Công ty điều chỉnh giảm bớt phần giá trị giảm trừ một khoản bằng giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản, giá trị sổ sách và giá trị còn lại của các nghĩa vụ (đối với tài sản dùng để bảo đảm cho nghĩa vụ của Công ty) và giá trị nhỏ nhất của giá trị thị trường của tài sản và giá trị sổ sách (đối với tài sản được bảo đảm bằng tài sản của khách hàng).

Phần giảm trừ khỏi vốn khả dụng không bao gồm:

- Các tài sản phải xác định rủi ro thị trường như xác định tại Thuyết minh 3(c), trừ các chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày;
- Các khoản dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính ghi nhận theo giá trị ghi sổ;
- Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản khác;
- Dự phòng phải thu khó đòi;
- Các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC); các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng sau: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà tổ chức kinh doanh chứng khoán là tổ chức bảo lãnh phát hành chính; các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

(c) Giá trị rủi ro thị trường

Giá trị rủi ro thị trường là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi giá thị trường của tài sản đang sở hữu và dự kiến sẽ sở hữu theo cam kết bảo lãnh phát hành biến động theo chiều hướng bất lợi. Giá trị rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 như sau:

Giá trị rủi ro thị trường = Vị thế ròng × Giá tài sản × Hệ số rủi ro thị trường

Trong đó, vị thế ròng đối với một chứng khoán tại một thời điểm là số lượng chứng khoán mà Công ty đang nắm giữ, sau khi đã điều chỉnh giảm số chứng khoán cho vay, số chứng khoán được phòng ngừa bởi chứng quyền bán, hợp đồng tương lai và tăng thêm số chứng khoán đi vay phù hợp với quy định của pháp luật.

Rủi ro thị trường phải được xác định đối với các tài sản sau:

- Chứng khoán trên tài khoản tự doanh không bao gồm số lượng chứng quyền có bảo đảm không phát hành hết, chứng khoán ủy thác, chứng khoán đầu tư khác. Các chứng khoán trên bao gồm cả số chứng khoán trong quá trình nhận chuyển giao từ bên bán;
- Chứng khoán nhận hỗ trợ từ các cá nhân, tổ chức khác theo quy định của pháp luật, bao gồm chứng khoán đi vay cho bản thân Công ty, chứng khoán đi vay thay mặt cho các cá nhân, tổ chức khác;
- Chứng khoán của khách hàng mà Công ty nhận làm tài sản bảo đảm, sau đó được Công ty sử dụng hoặc cho một bên thứ ba vay phù hợp với quy định của pháp luật;
- Tiền, các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, các loại giấy tờ có giá thuộc sở hữu của Công ty;
- Chứng khoán mà Công ty bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn chưa phân phối và chưa nhận thanh toán đầy đủ trong thời gian bảo lãnh phát hành.

Công ty không xác định giá trị rủi ro thị trường cho các chứng khoán, tài sản sau:

- Cổ phiếu quỹ;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty và chứng khoán có thời gian bị hạn chế chuyển nhượng còn lại trên 90 ngày kể từ ngày báo cáo;
- Chứng khoán phát hành bởi các tổ chức có liên quan với Công ty trong các trường hợp dưới đây:
  - Là công ty mẹ, công ty con của Công ty;
  - Là công ty con của công ty mẹ của Công ty
- Trái phiếu, các công cụ nợ, giấy tờ có giá trên thị trường tiền tệ đã đáo hạn; và
- Chứng khoán đã được phòng ngừa rủi ro bởi chứng quyền bán hoặc hợp đồng tương lai; Chứng quyền bán và hợp đồng quyền bán được sử dụng để phòng ngừa rủi ro cho chứng khoán cơ sở.

(i) Giá tài sản

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc định giá chứng khoán được quy định tại Thông tư 102 như sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ		
1	Tiền gửi ngân hàng (VND)	Số dư tài khoản tại ngày tính toán
2	Ngoại tệ	Giá trị quy đổi ra VND theo tỷ giá tại các tổ chức tín dụng được phép kinh doanh ngoại hối tính tại ngày tính toán
3	Tiền gửi kỳ hạn	Giá trị tiền gửi cộng lãi lũy kế
4	Tín phiếu kho bạc, hối phiếu ngân hàng, thương phiếu, chứng chỉ tiền gửi có thể chuyển nhượng, trái phiếu và các công cụ thị trường tiền tệ chiết khấu	Giá mua cộng với lãi lũy kế
Trái phiếu		
5	Trái phiếu niêm yết	- Giá bình quân tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuống phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế); - Trường hợp trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.
6	Trái phiếu chưa niêm yết	- Giá bình quân của giá trái phiếu trên hệ thống giao dịch tại Sở giao dịch chứng khoán tại ngày giao dịch gần nhất cộng lãi lũy kế tính từ kỳ trả lãi cuống phiếu gần nhất đến ngày giao dịch (nếu giá bình quân chưa bao gồm lãi lũy kế). - Trường hợp trái phiếu chưa được giao dịch tập trung tại Sở giao dịch chứng khoán hoặc trái phiếu không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc trái phiếu bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau:

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
		+ Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán cộng lãi lũy kế; + Giá mua cộng lãi lũy kế; + Mệnh giá cộng lãi lũy kế; và + Giá xác định theo phương pháp nội bộ của Công ty, bao gồm cả lãi lũy kế.
Cổ phiếu		
7	Cổ phiếu niêm yết	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy niêm yết, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
8	Cổ phiếu của công ty đại chúng đăng ký giao dịch trên hệ thống UpCom	- Giá tham chiếu (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc bị hủy đăng ký giao dịch, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
9	Cổ phiếu đã đăng ký, lưu ký nhưng chưa niêm yết, chưa đăng ký giao dịch	- Giá trị trung bình dựa trên báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán không phải là bên liên quan tại ngày giao dịch gần nhất trước thời điểm tính toán. - Trường hợp không có đủ báo giá của tối thiểu ba (03) công ty chứng khoán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá từ các báo giá; + Giá của kỳ báo cáo gần nhất; + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
10	Cổ phiếu bị đình chỉ giao dịch, hoặc hủy niêm yết hoặc hủy đăng ký giao dịch	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá của kỳ tính toán gần nhất nhưng không quá 90 ngày tính đến ngày tính toán; + Giá trị sổ sách; + Mệnh giá; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
11	Cổ phiếu của tổ chức trong tình trạng giải thể, phá sản	80% giá trị thanh lý của cổ phiếu đó (giá cổ phiếu được chia do tổ chức giải thể, phá sản công bố hoặc giá trị sổ sách) tại ngày lập bảng cân đối kế toán gần nhất, hoặc giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
12	Cổ phần, phần vốn góp khác	Là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua/giá trị vốn góp; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán/Cổ phiếu của Công ty đầu tư chứng khoán		
13	Chứng chỉ quỹ đại chúng niêm yết/Cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	- Giá đóng cửa (hoặc tên gọi khác theo Quy chế do Sở giao dịch chứng khoán ban hành) của ngày giao dịch gần nhất trước ngày tính toán. - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán hoặc hủy niêm yết do chuyển Sở giao dịch chứng khoán giá được xác định là giá trị lớn nhất trong các mức giá sau: + Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ/cổ phiếu được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán; + Giá mua; + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.
14	Quỹ thành viên/cổ phiếu của công ty đầu tư chứng khoán phát hành riêng lẻ	Giá trị tài sản ròng trên một đơn vị phần vốn góp/cổ phiếu tại kỳ báo cáo/kỳ định giá gần nhất trước ngày tính toán
15	Chứng chỉ quỹ đại chúng không niêm yết	Giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ được công bố thông tin theo quy định tại ngày gần nhất trước ngày tính toán
16	Các trường hợp khác	Theo quy định nội bộ của Công ty

STT	Loại tài sản	Nguyên tắc định giá giao dịch trên thị trường
Tài sản cố định		
17	Quyền sử dụng đất	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
18	Nhà cửa/vật kiến trúc bao gồm cả các hạng mục xây dựng cơ bản dở dang	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn/chi phí xây dựng cơ bản dở dang lũy kế
19	Các trang thiết bị, máy móc, phần mềm máy tính, phương tiện	Giá trị còn lại của tài sản
20	Các tài sản cố định khác	Giá trị được xác định bởi tổ chức định giá độc lập do Công ty lựa chọn
Chứng khoán khác		
21	Chứng quyền có đảm bảo do tổ chức kinh doanh chứng khoán khác phát hành	- Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Giá mua (nếu chứng quyền có bảo đảm chưa niêm yết).
22	Cổ phiếu niêm yết trên thị trường nước ngoài	- Giá (theo đồng ngoại tệ) x tỷ giá chuyển đổi sang VND tại ngày tính toán; - Giá đóng cửa tại ngày giao dịch gần nhất ngày tính toán; - Trường hợp không có giao dịch nhiều hơn 15 ngày tính đến ngày tính toán, là giá trị lớn nhất trong các giá trị sau: + Giá trị sổ sách; + Giá mua; và + Giá xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

(ii) Hệ số rủi ro thị trường

Hệ số rủi ro thị trường được xác định cho từng khoản mục tài sản theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh 5(a).

(iii) Giá trị rủi ro thị trường tăng thêm

Giá trị rủi ro thị trường của mỗi tài sản xác định theo quy định trên đây sẽ phải điều chỉnh tăng thêm trong trường hợp Công ty đầu tư quá nhiều vào tài sản đó, ngoại trừ chứng khoán đang trong thời gian bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Chính phủ bảo lãnh. Giá trị rủi ro được điều chỉnh tăng theo nguyên tắc sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 10% tới 15% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 15% tới 25% vốn chủ sở hữu của Công ty;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp tổng giá trị của khoản đầu tư vào chứng khoán, phần vốn góp của một tổ chức chiếm từ trên 25% trở lên vốn chủ sở hữu của Công ty.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có) hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thị trường.

(d) Giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra khi đối tác không thể thanh toán đúng hạn hoặc chuyển giao tài sản đúng hạn theo cam kết. Giá trị rủi ro thanh toán được xác định khi kết thúc ngày giao dịch của các hợp đồng, giao dịch như sau:

- Giá trị rủi ro thanh toán trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán, tiền và thanh lý hợp đồng, được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán	=	*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*	x	*Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác*

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro trước thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho các hợp đồng sau đây:

- Tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành, tiền trên tài khoản giao dịch chứng khoán của công ty quản lý quỹ mở tài khoản giao dịch tại Công ty;
- Hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật;
- Hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật;
- Các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật.

- Đối với hợp đồng bảo lãnh phát hành ký với các tổ chức khác trong tổ hợp bảo lãnh phát hành theo hình thức cam kết chắc chắn mà Công ty là tổ chức bảo lãnh phát hành chính, giá trị rủi ro thanh toán được xác định bằng 30% giá trị còn lại của các hợp đồng bảo lãnh phát hành chưa được thanh toán.

- Giá trị rủi ro thanh toán quá thời hạn thanh toán được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán	=	*Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian*	x	*Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán*

Nguyên tắc xác định giá trị rủi ro quá thời hạn thanh toán trên đây được áp dụng cho:

- Các khoản phải thu trái phiếu đã đáo hạn, các giấy tờ có giá, công cụ nợ đã đáo hạn mà chưa được thanh toán;
- Tài sản quá thời hạn chuyển giao, kể cả chứng khoán trong hoạt động kinh doanh của Công ty, chứng khoán của khách hàng trong hoạt động môi giới chứng khoán;
- Chứng khoán, tiền chưa nhận được từ các giao dịch, hợp đồng đáo hạn bao gồm: tiền gửi có kỳ hạn tại các tổ chức tín dụng, chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng phát hành; hợp đồng vay, mượn chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán phù hợp với quy định của pháp luật; hợp đồng cho vay mua ký quỹ chứng khoán niêm yết phù hợp với quy định của pháp luật; và các khoản phải thu khách hàng trong hoạt động kinh doanh chứng khoán.

- Giá trị rủi ro thanh toán đối với các trường hợp khác được xác định theo nguyên tắc sau:
  - Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị khoản đặt cọc x 150%
  - Các hợp đồng, giao dịch khác: Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị toàn bộ tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán × 100%
- Đối với các khoản tạm ứng có thời gian hoàn ứng còn lại dưới 90 ngày (không bao gồm khoản được gia hạn, trường hợp gia hạn được tính giảm trừ vốn khả dụng) được xác định theo nguyên tắc sau:

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán		**Hệ số rủi ro**	**Giá trị rủi ro thanh toán**
Giá trị toàn bộ các khoản tạm ứng	chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8%	Giá trị rủi ro thanh toán = Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán x Hệ số rủi ro thanh toán.
	chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50%	
	chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100%	

(i) Hệ số rủi ro thanh toán

Hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được quy định tại Thông tư 102 như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty	Hệ số rủi ro thanh toán
1	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	0%
2	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ Chứng khoán Việt Nam	0,8%
3	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của tổ chức kinh doanh chứng khoán	3,2%
4	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán thành lập ngoài các nước OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty	4,8%
5	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam	6%
6	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác	8%

Hệ số rủi ro thanh toán theo thời gian được quy định tại Thông tư 102 như sau:

STT	Thời gian quá hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	Hệ số rủi ro thanh toán
1	0 - 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16%
2	16 - 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32%
3	31 - 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48%
4	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100%

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết), T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

(ii) Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

- *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động vay, cho vay chứng khoán, giao dịch ký quỹ, giao dịch mua bán lại, giao dịch khác:*

STT	Loại hình giao dịch	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán
1	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm; các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn khác	Toàn bộ số dư tài khoản tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, giá trị khoản cho vay, giá trị hợp đồng, giá trị giao dịch cộng với các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi (đối với chứng khoán) hoặc lãi tiền gửi, lãi cho vay, khoản phụ phí khác (đối với khoản tín dụng)
2	Cho vay chứng khoán	Max {(Giá trị thị trường của hợp đồng - Giá trị tài sản đảm bảo (nếu có)), 0}
3	Vay chứng khoán	Max {(Giá trị tài sản đảm bảo – Giá trị thị trường của hợp đồng), 0}
4	Hợp đồng mua chứng khoán có cam kết bán lại	Max {(Giá trị hợp đồng tính theo giá mua – Giá trị thị trường của hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường)), 0}
5	Hợp đồng bán chứng khoán có cam kết mua lại	Max {(Giá trị thị trường của hợp đồng * (1 – Hệ số rủi ro thị trường) – Giá trị hợp đồng tính theo giá bán), 0}
6	Hợp đồng cho vay mua ký quỹ (cho khách hàng vay mua chứng khoán)/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	Max {(Số dư nợ - Giá trị tài sản bảo đảm), 0}

Số dư nợ bao gồm giá trị khoản vay, lãi vay và các loại phí.

Giá trị tài sản bảo đảm được xác định theo giá trị thị trường. Trong trường hợp tài sản bảo đảm của khách hàng không có giá tham khảo theo thị trường, thì được xác định theo quy định nội bộ của Công ty.

➢ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong hoạt động giao dịch chứng khoán:*

STT	Thời gian	Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro
A. Đối với các giao dịch bán chứng khoán (bên bán là Công ty hoặc khách hàng của Công ty trong hoạt động môi giới)		
1	Trước thời hạn nhận thanh toán	0
2	Sau thời hạn nhận thanh toán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
B. Đối với các giao dịch mua chứng khoán (bên mua là Công ty hoặc khách hàng của Công ty)		
1	Trước thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	0
2	Sau thời hạn nhận chuyển giao chứng khoán	Giá trị thị trường của hợp đồng (trong trường hợp Giá thị trường cao hơn Giá giao dịch)
		0 (trong trường hợp Giá thị trường thấp hơn Giá giao dịch)

Thời hạn thanh toán/nhận chuyển giao chứng khoán theo quy định về chứng khoán phái sinh (đối với chứng khoán phái sinh), là T+2 (đối với cổ phiếu niêm yết), T+1 (đối với trái phiếu niêm yết) hoặc T+n (đối với các giao dịch thỏa thuận ngoài hệ thống giao dịch trong n ngày theo thỏa thuận của hai bên).

➢ *Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán của các khoản phải thu, trái phiếu đã đáo hạn và các công cụ nợ đã đáo hạn là giá trị khoản phải thu tính theo mệnh giá, cộng thêm các khoản lãi chưa được thanh toán, chi phí có liên quan và trừ đi khoản thanh toán đã thực nhận trước đó (nếu có).*

(iii) Giảm trừ giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Công ty điều chỉnh giảm trừ phần giá trị tài sản bảo đảm của đối tác, khách hàng khi xác định giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán trong trường hợp các hợp đồng, giao dịch này đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Đối tác, khách hàng có tài sản bảo đảm thực hiện nghĩa vụ của mình và tài sản bảo đảm là tiền, các khoản tương đương tiền, giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng khoán niêm yết, đăng ký giao dịch trên Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam và công ty con, trái phiếu Chính phủ, trái phiếu được Bộ Tài chính bảo lãnh phát hành;
- Công ty có quyền định đoạt, quản lý, sử dụng, chuyển nhượng tài sản bảo đảm trong trường hợp đối tác không thực hiện nghĩa vụ thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn đã thỏa thuận tại các hợp đồng.

Giá trị tài sản bảo đảm tính giảm trừ được xác định như sau:

Giá trị tài sản bảo đảm	=	*Khối lượng tài sản đảm bảo*	x	*Giá tài sản đảm bảo*	x	*(1 - Hệ số rủi ro thị trường)*

Giá tài sản được xác định theo nguyên tắc quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh 3(c)(i).

Hệ số rủi ro thị trường được xác định theo quy định của Thông tư 91 và Thông tư 102 được trình bày ở Thuyết minh 5(a).

(iv) Tăng thêm giá trị rủi ro thanh toán

Giá trị rủi ro thanh toán phải được điều chỉnh tăng thêm trong các trường hợp sau:

- Tăng thêm 10% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 10% tới 15% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 20% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), chiếm từ trên 15% tới 25% vốn chủ sở hữu;
- Tăng thêm 30% trong trường hợp giá trị hợp đồng tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi, khoản cho vay, khoản phải thu trong hạn, hợp đồng mua có cam kết bán lại chứng khoán, hợp đồng bán có cam kết mua lại chứng khoán, tổng giá trị các khoản vay đối với một tổ chức, cá nhân và nhóm tổ chức, cá nhân liên quan (nếu có), hoặc một cá nhân và các bên liên quan tới cá nhân đó (nếu có), chiếm từ trên 25% vốn chủ sở hữu trở lên.

Các khoản cổ tức, trái tức, giá trị quyền ưu đãi của chứng khoán (nếu có), hoặc lãi cho vay của tiền gửi và các khoản tương đương tiền, công cụ chuyển nhượng, giấy tờ có giá được điều chỉnh tăng thêm vào giá trị tài sản khi xác định giá trị rủi ro thanh toán.

(v) Bù trừ ròng song phương giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán

Giá trị tài sản tiềm ẩn rủi ro thanh toán được bù trừ ròng song phương trong trường hợp đáp ứng đầy đủ các điều kiện sau:

- Rủi ro thanh toán liên quan tới cùng một đối tác;
- Rủi ro thanh toán phát sinh đối với cùng một loại hình giao dịch; và
- Việc bù trừ ròng song phương đã được các bên thống nhất trước bằng văn bản.

(e) Giá trị rủi ro hoạt động

Giá trị rủi ro hoạt động là giá trị tương ứng với mức độ tổn thất có thể xảy ra do lỗi kỹ thuật, lỗi hệ thống và quy trình nghiệp vụ, lỗi con người trong quá trình tác nghiệp, hoặc do thiếu vốn kinh doanh phát sinh từ các khoản chi phí, lỗ từ hoạt động đầu tư, hoặc do các nguyên nhân khách quan khác.

Rủi ro hoạt động của Công ty được xác định là giá trị lớn nhất của các giá trị sau: 25% chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty trong vòng 12 tháng liền kề tính tới ngày báo cáo, 20% vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của Công ty theo quy định của pháp luật.

Chi phí để tính rủi ro hoạt động của Công ty được xác định bằng tổng chi phí phát sinh trong kỳ, trừ đi:

- Chi phí khấu hao;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính ngắn hạn và tài sản thế chấp;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu;
- Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản ngắn hạn khác;
- Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ;
- Chi phí lãi vay;
- Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành;
- Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện; và
- Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của Công ty.

4. Bảng tính vốn khả dụng

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2026		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
A.	**Vốn chủ sở hữu**			
1	Vốn góp của chủ sở hữu không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	10.009.634.510.000		
2	Thặng dư vốn cổ phần không bao gồm cổ phần ưu đãi hoàn lại (nếu có)	163.759.790.000		
3	Cổ phiếu quỹ	(743.610.327)		
4	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu – Cấu phần vốn	-		
5	Vốn khác của chủ sở hữu	-		
6	Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý	-		
7	Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	-		
8	Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ	24.516.764.528		
9	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	1.625.982.305		
10	Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện (i)	1.751.281.419.057		
11	Số dư dự phòng suy giảm giá trị tài sản	36.219.473.403		
12	Chênh lệch đánh giá lại tài sản cố định	-		
13	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-		
14	Các khoản nợ có thể chuyển đổi			-
15	Toàn bộ phần giảm đi hoặc tăng thêm của các chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính (ii)		25.137.277.142	10.875.290.534
16	Vốn khác (nếu có)	-		
1A	**Tổng**			**11.972.032.342.358**
B	**Tài sản ngắn hạn**			
I	***Tài sản tài chính***			
1	Tiền và các khoản tương đương tiền			
2	Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
3	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
4	Các khoản cho vay			

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2026		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
5	Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
6	Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp			
7	Các khoản phải thu (Phải thu bán các tài sản tài chính; Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính)			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		91.132.325	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
8	Chứng quyền có bảo đảm chưa phát hành hết			
9	Chứng khoán cơ sở phục vụ mục đích phòng ngừa rủi ro khi phát hành chứng quyền có bảo đảm			
10	Phải thu các dịch vụ công ty chứng khoán cung cấp			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
11	Phải thu nội bộ			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Phải thu nội bộ có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày			
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán			
12	Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		-	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2026		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
13	Các khoản phải thu khác			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Các khoản phải thu có thời hạn thanh toán còn lại trên 90 ngày		552.488.211	
	- Phải thu còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
14	Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu			
II	***Tài sản ngắn hạn khác***			
1	Tạm ứng			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại từ 90 ngày trở xuống			
	- Tạm ứng có thời hạn hoàn ứng còn lại trên 90 ngày		50.009.833	
	- Tạm ứng còn hạn nhưng đối tác mất khả năng thanh toán		-	
2	Vật tư văn phòng, công cụ dụng cụ		306.990.886	
3	Chi phí trả trước ngắn hạn		4.458.963.892	
4	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn		339.514.440	
5	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		-	
6	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước		-	
7	Tài sản ngắn hạn khác		12.278.835.856	
8	Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn			
1B	**Tổng**			**18.077.935.443**
C	**Tài sản dài hạn**			
I	***Tài sản tài chính dài hạn***			
1	Các khoản phải thu dài hạn		-	
2	Các khoản đầu tư			
2.1	Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn			
	- Chứng khoán tiềm ẩn rủi ro thị trường			
	- Chứng khoán bị giảm trừ khỏi vốn khả dụng		-	
2.2	Đầu tư vào công ty con		-	
2.3	Đầu tư dài hạn khác		-	

STT	Nội dung	Vốn khả dụng tại ngày 30/6/2026		
		Vốn khả dụng VND	Khoản giảm trừ VND	Khoản tăng thêm VND
II	***Tài sản cố định***		102.881.077.444	
III	***Bất động sản đầu tư***		-	
IV	***Chi phí xây dựng cơ bản dở dang***		-	
V	***Tài sản dài hạn khác***			
1	Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn		2.655.100.617	
2	Chi phí trả trước dài hạn		58.578.370.730	
3	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		5.877.621.058	
4	Tiền nộp Quỹ hỗ trợ thanh toán		20.000.000.000	
5	Tài sản dài hạn khác		-	
VI	***Các chỉ tiêu tài sản bị coi là khoản ngoại trừ, có ý kiến trái ngược hoặc từ chối đưa ra ý kiến tại báo cáo tài chính đã được kiểm toán mà không bị tính giảm trừ***		-	
1C	**Tổng**			**189.992.169.849**
D	**Các khoản ký quỹ, đảm bảo**			
1	Giá trị ký quỹ		-	
1.1	Giá trị đóng góp vào quỹ hỗ trợ thanh toán của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam		-	
1.2	Giá trị đóng góp vào quỹ bù trừ của đối tác thanh toán trung tâm đối với vị thế mở của chính thành viên bù trừ		10.201.320.649	
1.3	Khoản ký quỹ bằng tiền và giá trị bảo lãnh thanh toán của ngân hàng khi phát hành chứng quyền có bảo đảm		130.370.410.958	
2	Giá trị tài sản đảm bảo cho các nghĩa vụ phải trả có thời hạn còn lại trên 90 ngày			
1D	**Tổng**			**140.571.731.607**
VỐN KHẢ DỤNG = 1A - 1B - 1C - 1D				**11.623.390.505.459**

(i) Lợi nhuận chưa phân phối đã thực hiện`

	30/6/2026 VND
Lợi nhuận chưa phân phối	1.742.865.478.360
Cộng: Lỗ chưa thực hiện	8.415.940.697
	1.751.281.419.057

(ii) Giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại chỉ tiêu đầu tư tài chính

Chi tiết giá trị tăng thêm và giảm đi của chứng khoán tại khoản mục đầu tư tài chính được điều chỉnh vào vốn khả dụng tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Giá gốc VND	Giá thị trường VND	Chênh lệch VND
Giá trị tăng thêm			
Cổ phiếu	1.852.007	4.528.200	2.676.193
Chứng chỉ quỹ chưa niêm yết	33.803.735.659	44.676.350.000	10.872.614.341
	33.805.587.666	44.680.878.200	10.875.290.534
Giá trị giảm đi			
Cổ phiếu	26.211.604.642	1.074.327.500	(25.137.277.142)
	26.211.604.642	1.074.327.500	(25.137.277.142)
	60.017.192.308	45.755.205.700	(14.261.986.608)

5. Bảng tính giá trị rủi ro

(a) Giá trị rủi ro thị trường

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền, công cụ thị trường tiền tệ**			
1	Tiền mặt (VND) và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	0%	3.499.341.587.087	
2	Các khoản tương đương tiền	0%		
3	Giấy tờ có giá, công cụ chuyển nhượng trên thị trường tiền tệ, chứng chỉ tiền gửi	0%	2.131.514.614.046	
II.	**Trái phiếu Chính phủ**			
4	Trái phiếu Chính phủ không trả lãi	0%		
5	Trái phiếu Chính phủ trả lãi suất cuống phiếu: Trái phiếu Chính phủ (bao gồm công trái và trái phiếu công trình đã phát hành trước đây), trái phiếu Chính phủ các nước thuộc khối OECD hoặc được bảo lãnh bởi Chính phủ hoặc Ngân hàng Trung ương của các nước thuộc khối này, trái phiếu được phát hành bởi các tổ chức quốc tế IBRD, ADB, IADB, AFDB, EIB và EBRD, Trái phiếu chính quyền địa phương	3%	1.272.676.110.000	38.180.283.300
III.	**Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của tổ chức tín dụng**			
6	**Trái phiếu niêm yết và chưa niêm yết của các tổ chức tín dụng**			
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	3%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%		
	Trái phiếu tổ chức tín dụng có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%	660.404.349.274	66.040.434.927

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
IV.	**Trái phiếu doanh nghiệp**			
7	**Trái phiếu doanh nghiệp niêm yết**			
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	0%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu niêm yết có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
8	**Trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết**			
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	5%	498.583.381.755	24.929.169.088
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	10%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	2.018.209.117.808	403.641.823.562
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp niêm yết phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể cả trái phiếu chuyển đổi	25%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại dưới 1 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	15%		
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 1 năm đến dưới 3 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	20%	841.148.931.481	168.229.786.296
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 3 năm đến dưới 5 năm, kể cả trái phiếu chuyển đổi	30%	360.913.718.186	108.274.115.456
	Trái phiếu chưa niêm yết do doanh nghiệp khác phát hành có thời gian đáo hạn còn lại từ 5 năm trở lên, kể	35%	-	-

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	cả trái phiếu chuyển đổi			
	Tổ chức phát hành được Tổ chức XH quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating, Moody's) xếp hạng từ mức BBB trở lên đến dưới mức AA hoặc có thang thứ hạng tương ứng của doanh nghiệp XHTN được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện			
	Ngân hàng TMCP Phát triển Thành phố Hồ Chí Minh (xếp hạng A bởi Fiin Rating)	5%	510.290.924.658	25.514.546.233
	Tổng Công ty Đầu tư và Phát triển Công nghiệp (xếp hạng A bởi VIS Rating)	5%	498.583.381.755	24.929.169.088
	Công ty Cổ phần Vinpearl (xếp hạng A bởi Saigon Rating)	5%	2.018.209.117.808	100.910.455.890
8	Tổ chức phát hành được Tổ chức XH quốc tế (Standard & Poor's, Fitch Rating, Moody's) xếp hạng dưới mức BBB hoặc không có thông tin về xếp hạng hoặc có thang thứ hạng tương ứng do doanh nghiệp XHTN được Bộ Tài chính cấp Giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh thực hiện			
	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam (xếp hạng Ba2 bởi Moody's)	10%	150.113.424.616	15.011.342.462
	Công ty TNHH Điện mặt trời Trung Nam Thuận Nam (không có thông tin về xếp hạng)	10%	360.913.718.186	36.091.371.819
	Công ty TNHH đầu tư và phát triển bất động sản Green Land (không có thông tin về xếp hạng)	10%	326.055.205.480	32.605.520.548
	Công ty TNHH Thành phố Aqua (xếp hạng vnBB bởi Saigon Rating)	10%	515.093.726.001	51.509.372.600
V.	**Cổ phiếu**			
9	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các tổ chức niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán	10%	4.727.600	472.760
10	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi các công ty đại chúng chưa niêm yết và đã đăng ký giao dịch qua hệ thống UpCom	20%	1.074.128.100	214.825.620
11	Cổ phiếu phổ thông, cổ phiếu ưu đãi của các công ty đại chúng đã đăng ký lưu ký, nhưng chưa niêm yết hoặc đăng ký giao dịch; cổ phiếu	30%		

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
	đang trong đợt phát hành lần đầu (IPO)			
VI.	**Chứng chỉ quỹ đầu tư chứng khoán**			
12	Quỹ đại chúng, công ty đầu tư chứng khoán đại chúng	10%	44.676.350.000	4.467.635.000
13	Quỹ thành viên	50%		
14	Công ty đầu tư chứng khoán riêng lẻ	30%		
VII.	**Chứng khoán bị cảnh báo, kiểm soát, hạn chế giao dịch, tạm ngừng, đình chỉ, hủy niêm yết, hủy giao dịch**			
15	Chứng khoán bị cảnh báo	35%		
16	Chứng khoán kiểm soát	40%		
17	Chứng khoán bị tạm ngừng, hạn chế giao dịch	60%		
18	Chứng khoán bị đình chỉ giao dịch	70%		
19	Chứng khoán bị hủy niêm yết, hủy giao dịch	80%	52.809.174	42.247.339
VIII.	**Chứng khoán phái sinh**			
20	Hợp đồng tương lai chỉ số cổ phiếu	8%		
21	Hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ	3%		
IX.	**Chứng khoán khác**			
22	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài thuộc chỉ số đạt chuẩn	25%		
23	Cổ phiếu niêm yết trên các thị trường nước ngoài không thuộc các chỉ số đạt chuẩn	100%		
24	Chứng quyền có bảo đảm niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh	8%		
25	Giao dịch chênh lệch giá	2%		
26	Cổ phần, phần vốn góp và các loại chứng khoán khác và các tài sản đầu tư khác	80%	47.442.126.518	37.953.701.214
27	Chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán phát hành	8%		
28	Chứng khoán hình thành từ hoạt động phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm do công ty chứng khoán đã phát hành (trường hợp chứng quyền có bảo đảm không có lãi)	10%		

Các hạng mục đầu tư tại ngày 30 tháng 6 năm 2026		Hệ số rủi ro	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3) = (1) x (2)
29	Phần chênh lệch dương giữa giá trị chứng khoán cơ sở dừng để phòng ngừa rủi ro và giá trị chứng khoán cơ sở cần thiết để phòng ngừa rủi ro cho chứng quyền có bảo đảm	10%		
X.	**Rủi ro tăng thêm (nếu có)**			
	Mã chứng khoán	**Mức tăng thêm**	**Quy mô rủi ro VND**	**Giá trị rủi ro VND**
1	Trái phiếu VINPEARL	20%	504.552.279.452	100.910.455.890
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO THỊ TRƯỜNG				**1.239.456.729.092**

(b) Giá trị rủi ro thanh toán

	30/6/2026 VND
Rủi ro trước thời hạn thanh toán (i)	461.811.728.705
Rủi ro quá thời hạn thanh toán (ii)	8.109.042.475
Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác (iii)	12.012.286
Rủi ro tăng thêm (iv)	10.235.569.741
Tổng giá trị rủi ro thanh toán	480.168.353.207

(i) Rủi ro trước thời hạn thanh toán

Loại hình giao dịch		Giá trị rủi ro VND						Tổng giá trị rủi ro VND
		(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	
	Hệ số rủi ro thanh toán	**0%**	**0,8%**	**3,2%**	**4,8%**	**6%**	**8%**	
1.	Tiền gửi có kỳ hạn, chứng chỉ tiền gửi, các khoản tiền cho vay không có tài sản bảo đảm, các khoản phải thu từ các hoạt động kinh doanh chứng khoán và các khoản mục tiềm ẩn rủi ro thanh toán khác		1.262.281.472			458.105.037.085	2.444.410.148	461.811.728.705
2.	Cho vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
3.	Vay tài sản tài chính/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
4.	Hợp đồng mua tài sản tài chính có cam kết bán lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
5.	Hợp đồng bán tài sản tài chính có cam kết mua lại/Các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất							
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO TRƯỚC THỜI HẠN THANH TOÁN								**461.811.728.705**

Chi tiết hệ số rủi ro thanh toán theo đối tác được xác định như sau:

STT	Đối tác thanh toán cho Công ty
(1)	Chính phủ, các tổ chức phát hành được Chính phủ bảo lãnh, Chính phủ và Ngân hàng Trung ương các nước thuộc khối OECD; Ủy ban Nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương
(2)	Sở Giao dịch Chứng khoán, Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam
(3)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ở các nước thuộc khối OECD và có hệ số tín nhiệm đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty
(4)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán được thành lập ngoài các nước thuộc khối OECD; hoặc thành lập tại các nước thuộc khối OECD và không đáp ứng các điều kiện khác theo quy định nội bộ của Công ty
(5)	Tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính, tổ chức kinh doanh chứng khoán, quỹ đầu tư chứng khoán, công ty đầu tư chứng khoán thành lập và hoạt động tại Việt Nam
(6)	Các tổ chức, cá nhân, đối tượng khác.

(ii) Rủi ro quá thời hạn thanh toán

Thời gian quá hạn		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Từ 0 đến 15 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	16	265.468	42.475
2.	Từ 16 đến 30 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	32		
3.	Từ 31 đến 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	48		
4.	Trên 60 ngày sau thời hạn thanh toán, chuyển giao chứng khoán	100	8.109.000.000	8.109.000.000
TỔNG RỦI RO QUÁ THỜI HẠN THANH TOÁN				**8.109.042.475**

(iii) Rủi ro từ các khoản tạm ứng, hợp đồng, giao dịch khác

Chi tiết tới từng đối tượng		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Các hợp đồng, giao dịch, các khoản sử dụng vốn ngoài các giao dịch, hợp đồng được ghi nhận ở các điểm a, b, c, d, đ, e, g khoản 1 Điều 10 Thông tư 91; các hợp đồng cam kết mua lại, bán lại chứng khoán hoặc các hợp đồng có tính chất tương tự trừ các hợp đồng quy định tại điểm c, d khoản 1 Điều 10 Thông tư 91; các khoản phải thu từ mua bán nợ với đối tác giao dịch không phải Công ty Quản lý tài sản của các tổ chức tín dụng Việt Nam (VAMC), Công ty trách nhiệm hữu hạn mua bán nợ Việt Nam (DATC):			
	- Hợp đồng, thỏa thuận đặt cọc mua bất động sản, các thỏa thuận kinh tế có cùng bản chất	150		
	- Các khoản cho vay, phải thu khách hàng khác không thuộc điểm đ, g khoản 1 Điều 10 Thông tư 91	150		
	- Các hợp đồng, giao dịch khác	100		
	- Khoản tạm ứng:			
	+ Chiếm từ 0% đến 2% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	8	150.153.569	12.012.286
	+ Chiếm trên 2% đến dưới 5% vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	50		
	+ Chiếm từ 5% trở lên vốn chủ sở hữu tại thời điểm tính toán	100		
TỔNG RỦI RO HỢP ĐỒNG, GIAO DỊCH KHÁC				**12.012.286**

(iv) Rủi ro tăng thêm

Chi tiết tới từng đối tác		Hệ số rủi ro (%)	Quy mô rủi ro VND	Giá trị rủi ro VND
1.	Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	10	102.355.697.410	10.235.569.741
TỔNG RỦI RO TĂNG THÊM				**10.235.569.741**

(c) Giá trị rủi ro hoạt động

STT	Chỉ tiêu	Giai đoạn từ 1/7/2025 đến 30/6/2026 VND
I.	**Tổng chi phí hoạt động phát sinh trong vòng 12 tháng**	2.855.063.608.963
II.	**Các khoản giảm trừ khỏi tổng chi phí**	1.121.433.954.352
	1. Chi phí khấu hao	52.983.689.298
	2. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp	(28.899.098.377)
	3. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính dài hạn	-
	4. Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu	2.522.006.589
	5. Chi phí hoặc hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác	-
	6. Chi phí chênh lệch giảm về đánh giá lại các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ	(3.724.581.990)
	7. Chi phí lãi vay	1.099.419.996.942
	8. Chi phí chênh lệch do đánh giá lại phải trả chứng quyền đang lưu hành	(868.135.727)
	9. Chi phí hoặc thu nhập khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	77.617
	10. Chi phí tài chính và các chi phí không bằng tiền khác trong hoạt động kinh doanh của công ty	-
III.	**Tổng chi phí sau khi giảm trừ (III = I – II)**	1.733.629.654.611
IV.	25% Tổng chi phí sau khi giảm trừ (IV = 25% III)	433.407.413.653
V.	20% Vốn điều lệ tối thiểu cho các nghiệp vụ kinh doanh của tổ chức kinh doanh chứng khoán	180.000.000.000
TỔNG GIÁ TRỊ RỦI RO HOẠT ĐỘNG (Max {IV, V})		**433.407.413.653**

Ngày 27 tháng 7 năm 2026

Kế toán trưởng	Trưởng phòng Kiểm soát tuân thủ	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Nguyễn Văn Học	Lưu Trung Hướng	Phan Phương Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB
DN: C=VN, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN MB, L=Ô Chợ Dừa, ST=HÀ NỘI, UID=MST:0106393583
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.28 16:09:52 +07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2025.3.0